

THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH

CẤU TRÚC

Khẳng định: Subject + had + past participle (V3).

Phủ định: Subject + had not (hadn't) + past participle.

Nghi vấn: Had + subject + past participle?

CÁCH DÙNG

Diễn tả hành động xảy ra và hoàn thành trước một hành động khác trong quá khứ.

Thường dùng với từ khóa: before, after, when, by the time, already, just, never, ever.

Ví dụ:

I had finished my homework before dinner. (Tôi đã hoàn thành bài tập về nhà trước bữa tối.)

By the time she arrived, the movie had started. (Vào lúc cô ấy đến, bộ phim đã bắt đầu.)

Lưu ý: Không dùng cho hành động kéo dài; dùng Past Perfect Continuous cho trường hợp đó.

THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN

CẤU TRÚC

Khẳng định: Subject + had been + V-ing.

Phủ định: Subject + had not been (hadn't been) + V-ing.

Nghi vấn: Had + subject + been + V-ing?

CÁCH DÙNG

Diễn tả hành động kéo dài liên tục đến một điểm trong quá khứ, hoặc nhấn mạnh thời gian kéo dài của hành động trước hành động khác.

Thường dùng với từ khóa: for, since, all day, all morning, before, when, by the time.

Ví dụ:

I had been studying for hours before the exam. (Tôi đã học liên tục hàng giờ trước kỳ thi.)

She was tired because she had been working all day. (Cô ấy mệt vì đã làm việc suốt cả ngày.)

Lưu ý: Nhấn mạnh sự kéo dài; có thể dùng Past Perfect nếu không cần nhấn mạnh thời gian.

BÀI TẬP

Bài Tập 1: Điền Khuyết (Past Perfect)

1. By the time we arrived, the party _____ (start).
2. I _____ (finish) my book before the movie ended.
3. She _____ (never see) snow before she moved to Canada.
4. They _____ (live) in Paris for 5 years before they came here.
5. He _____ (already eat) dinner when I called him.
6. Before I went to bed, I _____ (do) all my homework.
7. The train _____ (leave) by the time we got to the station.
8. I _____ (not meet) him before last week.
9. By 2010, scientists _____ (discover) many planets.
10. She _____ (just finish) her report when the boss asked for it.

Bài Tập 2: Điền Khuyết (Past Perfect Continuous)

1. I _____ (wait) for an hour before the bus came.
2. She _____ (study) English for years before she passed the exam.
3. They _____ (live) in that house since 1990 when they sold it.
4. He _____ (work) all night before the deadline.
5. By the time she woke up, it _____ (rain) for hours.
6. I _____ (not sleep) well because I _____ (think) about the problem.
7. The children _____ (play) outside all afternoon before dinner.
8. She _____ (run) for 30 minutes when she felt tired.
9. Before the accident, the driver _____ (drive) carelessly for miles.

10. I _____ (learn) French since childhood, so I spoke it fluently.

Bài Tập 3: Chọn Đáp Án Đúng (Tích Hợp Cả Hai Thì)

1. I _____ my homework before I went out. (had finished / had been finishing)
2. She _____ for the bus when it arrived. (had waited / had been waiting)
3. By the time they called, we _____ dinner. (had eaten / had been eating)
4. He _____ in London for 10 years before moving. (had lived / had been living)
5. The room was messy because the kids _____ toys everywhere. (had thrown / had been throwing)
6. I _____ the book twice before I understood it. (had read / had been reading)
7. She was exhausted because she _____ all day. (had worked / had been working)
8. Before the war, people _____ peacefully. (had lived / had been living)
9. I _____ my keys before I realized they were gone. (had lost / had been losing)
10. By 8 PM, the party _____ for hours. (had started / had been going on)

Bài Tập 4: Viết Lại Câu (Tích Hợp Cả Hai Thì)

1. I finished my work and then I went home. (Sử dụng Past Perfect)
2. She waited for 2 hours before the doctor came. (Sử dụng Past Perfect Continuous)
3. They lived in Hanoi for 5 years before they moved to Saigon. (Sử dụng Past Perfect Continuous)
4. The movie started before we arrived. (Sử dụng Past Perfect)
5. I studied English for months before I could speak it well. (Sử dụng Past Perfect Continuous)
6. He ate dinner and then he watched TV. (Sử dụng Past Perfect)
7. The rain stopped after it had rained for days. (Sử dụng Past Perfect Continuous)
8. She read the book before she saw the film. (Sử dụng Past Perfect)
9. I worked at the company for 10 years before I retired. (Sử dụng Past Perfect Continuous)
10. By the time she called, I had already left. (Viết lại thành: I had left by the time she called. – Sử dụng Past Perfect)